

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên dự toán mua sắm: Gói thầu mua vật tư y tế, hóa chất, sinh phẩm chẩn đoán invitro phục vụ hoạt động năm 2026-2027

- Tên gói thầu: Mua sắm sinh phẩm chẩn đoán invitro, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế và hóa chất năm 2025 – 2026 (Gồm 11 phần, 290 mặt hàng).

- Chủ đầu tư: Trung tâm Y tế Tòa Chùa

- Địa điểm thực hiện: Trung tâm Y tế Tòa Chùa. Địa chỉ: TDP Tân Phong, xã Tòa Chùa, tỉnh Điện Biên

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, trong nước, qua mạng.

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn 01 túi hồ sơ

- Nguồn vốn: Nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác.

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý I năm 2026

- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định

- Thời gian thực hiện gói thầu: 24 tháng.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Yêu cầu chung:

- Yêu cầu nhà thầu mô tả thông số kỹ thuật của hàng hóa và các dịch vụ liên quan chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào tuân thủ các thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn dưới đây hoặc có cấu hình tương đương. Bất kỳ thương hiệu, nhãn hiệu nào nếu có trong bảng yêu cầu kỹ thuật đều mang tính chất minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu. ***Nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có thông số kỹ thuật, tính năng sử dụng, tiêu chuẩn công nghệ “tương đương” hoặc tốt hơn*** so với các yêu cầu cụ thể ở dưới và cung cấp tài liệu chứng minh sự đáp ứng tốt hơn của hàng hóa chào thầu so với yêu cầu của HSMT.

- Nội hàm tương đương được quy định trong yêu cầu kỹ thuật được hiểu là:

		hóa theo Số lưu hành TTBY T)	phẩ m			g hóa dự thầ u				CE,.. . (Ghi rõ ngày hết hạn)	yết giá (nếu có)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Theo HSM T	Tên hàng hóa TTBYT là theo Số lưu hành TTBYT.	Theo hàng hóa thực tế	Theo hàng hóa thực tế	Theo hàng hóa thực tế	Theo hàng hóa thực tế	Nêu rõ hàng hóa được phân loại nào kèm theo số văn bản pháp lý như sau: - Số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B - Hoặc Số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với thiết bị y tế thuộc loại C, D - Hoặc Bảng phân	Theo hàng hóa thực tế có quyền của Việt Nam cấp)	Ghi rõ đầy đủ toàn bộ quá trình: Tên cụ thể Chủ sở hữu TTBY T -> Nhà phân phối (nếu có) - > Nhà thầu	Theo hàng hóa thực tế (Ghi rõ ngày hết hạn)	Đầy đủ 2 thông tin: Giá và Thời gian hết hiệu lực (nếu có)	- Catalog, Brochur e, Hướng dẫn sử dụng, ... của nhà sản xuất. - Tài liệu chứng minh của bên thứ ba

						<i>loại TTBYT</i> <i>A, B, C, D</i>					
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

- Nhà thầu phải có bảng đáp ứng về kỹ thuật của hàng hóa chào thầu so sánh với yêu cầu kỹ thuật của E-HSMT (đính kèm file word/excel tại E-HSDT):

STT	Tên hàng hoá	Yêu cầu kỹ thuật của Hồ sơ mời thầu	Quy cách đóng gói (tham khảo) theo E-HSMT	Đáp ứng kỹ thuật của Hồ sơ dự thầu	Quy cách đóng gói của hàng hóa dự thầu	Tài liệu kỹ thuật tham chiếu trong E-HSDT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Theo HSMT	Tên hàng hoá theo HSMT	Quy cách đóng gói theo HSMT	- Tên hàng hoá theo Số lưu hành TTBYT - Model: ... - Nhà sản xuất: ... - Xuất xứ: ... - Chủ sở hữu (nếu có): ...	Quy cách đóng gói thực tế của hàng hóa dự thầu	
		Mô tả hàng hóa của E-		Mô tả hàng hóa của E-HSDT		Dẫn chiếu từng chi tiết mô tả hàng hoá tới Trang... của Catalog/Tài liệu kỹ

STT	Tên hàng hoá	Yêu cầu kỹ thuật của Hồ sơ mời thầu	Quy cách đóng gói (tham khảo) theo E-HSMT	Đáp ứng kỹ thuật của Hồ sơ dự thầu	Quy cách đóng gói của hàng hóa dự thầu	Tài liệu kỹ thuật tham chiếu trong E-HSDT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		HSMT		(chi tiết đáp ứng từng mục)		thuật/Mô tả hình ảnh... thuộc E-HSDT (<i>Highlight các nội dung liên quan tới Mô tả hàng hoá trên Tài liệu dẫn chiếu</i>)
				Tiêu chí đáp ứng tương đương hoặc tốt hơn		<ul style="list-style-type: none"> - Tài liệu chứng minh theo hướng dẫn bên trên về “<i>Nội hàm tương đương</i>” - Hoặc tài liệu chứng minh một số tính năng kỹ thuật của E-HSMT đưa ra là tiêu chí không cơ bản (<i>việc không đáp ứng không làm ảnh hưởng tới tính năng sử dụng của hàng hoá dự thầu</i>) để Tổ chuyên gia xem xét đánh giá “<i>Chấp nhận được</i>”.
				Tiêu chí		Tài liệu chứng minh

STT	Tên hàng hoá	Yêu cầu kỹ thuật của Hồ sơ mời thầu	Quy cách đóng gói (tham khảo) theo E-HSMT	Đáp ứng kỹ thuật của Hồ sơ dự thầu	Quy cách đóng gói của hàng hóa dự thầu	Tài liệu kỹ thuật tham chiếu trong E-HSDT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
				gây hạn chế nhà thầu (không được xem xét và đánh giá)		yêu cầu kỹ thuật chỉ có duy nhất 01 nhà sản xuất đáp ứng

1.2.2. Yêu cầu kỹ thuật chi tiết:

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
PP2600 026182	Thành phần 1: Hóa chất cho máy xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu Convergys x3	
1.1	Dung dịch pha loãng	* Thành phần hóa học: Natri Clorua: <1,5% Chất đệm: <1.0% Chất bảo quản: <0.5% Chất ổn định: <0.5% còn lại là nước không I-on Thùng ≥ 20 lít
1.2	Dung dịch phá vỡ hồng cầu 3 thành phần	* Thành phần hóa học: Chất hoạt động bề mặt: <3.5% Chất đệm: <1.0% Chất bảo quản: <0.5% Chất ổn định: <0.5% còn lại là nước không I-on Chai ≥ 1 lít
1.3	Dung dịch rửa máy	* Thành phần hóa học: Chất tẩy rửa: <1% Chất đệm: <1.0% Chất bảo quản: <0.5% Chất ổn định: <0.5% còn lại là nước không I-on Chai ≥ 1 lít
1.4	Dung dịch rửa máy đậm đặc	* Thành phần hóa học: Chất tẩy rửa: <1% Natri Hipoclorit : <1,2% Natri Hydroxit : <0,5%

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
		Chất ổn định: <0,5% Lọ ≥ 100ml
1.5	Hóa chất kiểm chuẩn	Được dùng để theo dõi độ chính xác và độ chính xác của máy phân tích huyết học loại trở kháng tự động và bán tự động. Lọ ≥ 3ml
PP2600 026183	Thành phần 2: Hóa chất cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động AU-480, BS-380, CS-t300.	
2.1	Acid Uric	* Thành phần hóa học: Phosphate Buffer 100mM; Uricase 100U; POD 1000U; 4-AAP 0.6mM; TBHA 1.0mM; Uric Acid 80mg; Chất ổn định không phản ứng, chất tẩy rửa và chất bảo quản. - Bảo quản ở nhiệt độ 2-8 độ C - Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 2x75ml
2.2	Amylase	* Thành phần hóa học: Goods Buffer 50mM; pH 6.0; GAL G2 CNP substrate 2.6mM; Sodium Chloride 300mM; Calcium Acetate 5.0mM; Chất bảo quản. - Bảo quản ở nhiệt độ 2-8 độ C - Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 2x30ml
2.3	Bilirubin Total	* Thành phần hóa học: Sulfamic Acid; HCl - Bảo quản ở nhiệt độ 2-8 độ C Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 2x75ml
2.4	Dung dịch hiệu chuẩn cho máy sinh hóa (Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hóa)	Chất hiệu chuẩn hóa sinh * Tính chất vật lý và hóa học: - Trạng thái vật lý: Chất rắn, đông khô - Hòa tan trong nước: hòa tan Quy cách đóng gói: Hộp 4x5ml

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
2.5	Creatinine	<p>* Thành phần hóa học: Picric acid 10mM; NaOH 150 mM; Các chất ổn định không phản ứng và chất bảo quản.</p> <p>- Bảo quản ở nhiệt độ 2-8 độ C</p> <p>Quy cách đóng gói: Hộp $\geq 2 \times 75$ml</p>
2.6	Cholesterol	<p>* Thành phần hóa học: Goods Buffer 50mM; pH 7.0; CHE≥ 100U; CHO≥ 100U; POD 1000U; 4-AAP 0.3mM; Phenol 4mM; Chất ổn định không phản ứng, chất tẩy rửa và chất bảo quản.</p> <p>- Bảo quản ở nhiệt độ 2-8 độ C</p> <p>Quy cách đóng gói: Hộp $\geq 2 \times 75$ml</p>
2.7	Dung dịch kiểm tra (Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa) mức trung bình	<p>Hóa chất kiểm chuẩn đông khô dựa trên vật liệu máu người (huyết tương) và các chất phụ gia hóa học, dùng để kiểm soát độ chính xác khi sử dụng với các quy trình xét nghiệm thủ công và tự động</p> <p>Quy cách đóng gói: Hộp $\geq 4 \times 5$ml</p>
2.8	Dung dịch kiểm tra (Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa) mức cao	<p>Hóa chất kiểm chuẩn đông khô dựa trên vật liệu máu người (huyết tương) và các chất phụ gia hóa học, dùng để kiểm soát độ chính xác khi sử dụng với các quy trình xét nghiệm thủ công và tự động</p> <p>Quy cách đóng gói: Hộp $\geq 4 \times 5$ml</p>
2.9	Dung dịch rửa máy	<p>Thành phần: Sequestering agent content (alkalimetric): 8.5-10%. Density (d 20°C/4°C) 1.05 - 1.09. Free alkali</p>

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
		(as NaOH) 1.5 - 2.5 % Phosphate (PO ₄) ≤ 0.002 % Can ≥ 2,5 lít
2.10	Glucose	* Thành phần hóa học: Phosphate Buffer 100mM; pH 7.0; GOD 15KU; POD 1000U; 4-AAP 0.3 mM; Phenol 5 mM; Chất ổn định không phản ứng, chất tẩy rửa và chất bảo quản. - Bảo quản ở nhiệt độ 2-8 độ C - Quy cách đóng gói: Hộp 2x150ml
2.11	GOT	* Thành phần hóa học: Tris Buffer 80mM; pH 7.8; L Aspartate 200mM; LDH 1000U; MDH 600U; NADH 0.18mM; Ketoglutarate 12mM; Chất ổn định không phản ứng, chất tẩy rửa và chất bảo quản. - Bảo quản ở nhiệt độ 2-8 độ C - Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 2x150ml
2.12	GPT	* Thành phần hóa học: Tris Buffer 100mM; LAlanine 500mM; LDH 2KU; Ketoglutarate 15mM; NADH 0.18mM; Goods Buffer 100mM; Chất ổn định không phản ứng và chất bảo quản. - Bảo quản ở nhiệt độ 2-8 độ C - Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 2x150ml
2.13	Total Protein	* Thành phần hóa học: Potassium Iodide 15mM; Potassium Sodium Tartrate 30mM; Copper Sulphate 12mM; Sodium Hydroxide 200mM; Detergent. - Bảo quản ở nhiệt độ 2-8 độ C - Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 2x150ml
2.14	Triglycerid	* Thành phần hóa học: Goods Buffer 50mM; LPL 1000U; POD 1000U; 4-AAP 0.3mM; Chlorophenol 0.3mM; ATP 1.0mM; GK 1000U; GPO 500U; Glycerol 200mg; Chất ổn định không phản ứng và chất

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
		bảo quản. - Bảo quản ở nhiệt độ 2-8 độ C - Quy cách đóng gói: Hộp $\geq 2 \times 75$ ml
2.15	Urea UV	* Thành phần hóa học: Tris Buffer 100mM;pH 7.8; Urease >75000U; GLDH>1000U; NADH 0.18mM; Ketoglutarate 7mM; Chất ổn định không phản ứng, chất tẩy rửa và chất bảo quản. - Bảo quản ở nhiệt độ 2-8 độ C - Quy cách đóng gói: Hộp $\geq 2 \times 75$ ml
2.16	GGT	* Thành phần hóa học: Goods Buffer 20mM; Glycylglycine <125mM; Tris buffer<125mM; Glupa Carboxylate 4mM; Sodium Azide 0.1%. - Bảo quản ở nhiệt độ 2-8 độ C - Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 75 ml
2.17	Iron	* Thành phần hóa học: Acetate Buffer 100mmol; Sodium Hydroxyl Ammonium Chloride 225mmol; Ferrozine 15mmol; Iron Solution 50mg; chất tẩy rửa và chất bảo quản. - Bảo quản ở nhiệt độ 2-8 độ C - Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 150 ml
PP2600 026184	Thành phần 3: test cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động	
3.1	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng TSH	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Hormone kích thích tuyến giáp (TSH) trong máu toàn phần/huyết thanh/huyết tương người. *Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (Túi zip), Túi zip đựng cartridge dự phòng, C-tip (theo yêu cầu), Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi cartridge được

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
		<p>đóng gói trong một túi nhôm có hai thành phần, một phần phát hiện và một phần cartridge.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần cartridge chứa một dải xét nghiệm, màng có kháng TSH người ở vạch xét nghiệm, trong khi IgY của gà ở vạch kiểm soát. - Phần phát hiện (detector) có chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng TSH người, chất liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide trong nước muối đệm phosphat (PBS) làm chất bảo quản. - C - tip (Đầu tip mao dẫn) là một công cụ hữu ích ở khu xét nghiệm nhanh tại chỗ đòi hỏi một lượng nhỏ máu mao mạch từ đầu ngón tay, vị trí gót chân (ở trẻ sơ sinh) hoặc vành tai. <p>*Dải làm việc: Mẫu huyết thanh/ huyết tương: 0.09-80.0 μIU/mL Mẫu máu toàn phần: 0.4-80.0 μIU/mL</p>
3.2	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng T4	<p>*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Thyroxine tổng số (T4 toàn phần) trong huyết thanh/huyết tương người</p> <p>*Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (túi zip), Túi zip đựng cartridge dự phòng, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi túi nhôm kín có chứa hai cartridge. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có ba thành phần bao gồm một phần cartridge, một phần phát hiện (detector) và một phần dung dịch pha loãng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có liên hợp T4-BSA ở vạch xét nghiệm và streptavidin ở vạch kiểm soát.

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
		<p>- Phần phát hiện có một hạt chứa chất liên hợp huỳnh quang kháng T4 người, chất liên hợp huỳnh quang biotin-BSA, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS).</p> <p>- Phần dung dịch pha loãng chứa ANS, tween 20, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS).</p> <p>*Dải làm việc: 10.23 - 300.0 nmol/L</p>
3.3	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng T3	<p>*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng Triiodothyronine tổng (T3 toàn phần) trong huyết thanh/huyết tương người.</p> <p>*Thành phần gồm Cartridge, Pipette tip (túi zip), Túi zip đựng cartridge dự phòng, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi túi nhôm kín có chứa hai cartridge. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có ba thành phần bao gồm một phần cartridge, một phần phát hiện và một phần dung dịch pha loãng.</p> <p>- Phần cartridge chứa màng được gọi là dải xét nghiệm có chất liên hợp T3-BSA ở vạch xét nghiệm và IgY gà ở vạch kiểm soát.</p> <p>- Phần phát hiện có một hạt chứa liên hợp huỳnh quang kháng T3 người, liên hợp huỳnh quang kháng IgY gà, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong dung dịch đệm natri phosphat.</p>

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
		<p>- Phần dung dịch pha loãng chứa ANS, tween 20, albumin huyết thanh bò (BSA) làm chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong dung dịch natri hydroxit (NaOH).</p> <p>*Dải làm việc: 0.77-7.7 nmol/L</p>
3.4	Hóa chất xét nghiệm miễn dịch dùng để định lượng HbA1c	<p>*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng HbA1c (Hemoglobin A1c) trong máu toàn phần của người.</p> <p>*Thành phần gồm Cartridge, C- Tip (10 µL) (túi zip), Túi zip cho cartridge, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi túi nhôm kín có chứa hai cartridge. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có ba thành phần bao gồm một phần cartridge, một đệm phát hiện và một phần đệm tán huyết.</p> <p>- Phần cartridge chứa một que xét nghiệm, màng có kháng HbA1c người ở vạch xét nghiệm, trong khi IgG của thỏ được cố định ở vạch kiểm soát.</p> <p>- Phần đệm phát hiện chứa liên hợp huỳnh quang kháng HbA1c người, liên hợp huỳnh quang IgG kháng thỏ, albumin huyết thanh bò (BSA) như một chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS).</p> <p>- Phần đệm tán huyết chứa tween 20 và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS).</p> <p>*Dải làm việc:</p> <p>- NGSP (%): 4-15 %</p> <p>- IFCC (mmol/mol): 20.2-140.4 mmol/mol</p> <p>- eAG (mg/dL): 68.1-383.8 mg/dL</p>

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
PP2600 026185	Thành phần 4: huyết thanh mẫu	
4.1	Huyết thanh mẫu RH1 (Anti D Rh)	<p>Anti-D (Rho): Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti D BS225 (1,0ml). Thuốc thử Anti-D (Rho) là hỗn hợp gồm cả kháng thể đơn dòng IgM và IgG kháng nguyên D</p> <p>- Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C</p> <p>- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Lọ \geq 10ml</p>
4.2	Anti A	<p>Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) 500100 1,0ml.</p> <p>Hiệu giá \geq 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485 . Lọ \geq 10ml</p>
4.3	Anti B	<p>Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 1,0ml.</p> <p>Hiệu giá $>$ 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485. Lọ \geq 10ml</p>
4.4	Anti AB	<p>Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7 1,0ml. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485. Lọ \geq 10ml</p>
4.5	Huyết thanh Coombs	<p>Huyết thanh chẩn đoán Spectrum Anti-Human Globulin để phát hiện in- vitro của lớp phủ kháng thể ở hồng cầu người. Độ đặc hiệu 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485. Lọ \geq 10ml</p>

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
PP2600 026186	Thành phần 5: Sinh phần chẩn đoán invitro	
5.1	Test thử đường huyết	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ: Cảm biến sinh học/Điện hóa, đường oxidase (GOD). - Lượng mẫu tối thiểu: 0.5 μL. - Loại mẫu xét nghiệm: Máu tươi toàn phần từ mao mạch. - Phạm vi HCT: 25 - 60%. - Khoảng đo đường huyết: 1.1 - 33.3mmol/L (20 - 600mg/dL).
5.2	Test phát hiện kháng thể virus HIV	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện kháng thể kháng với HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Độ nhạy 100%; Độ đặc hiệu: $\geq 99,75\%$. - Thời gian đọc kết quả: ≤ 15 phút, độ ổn định của kết quả xét nghiệm ≥ 60 phút. - Không cần sử dụng thêm dung dịch đệm cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương - Thành phần chính: Anti- HIV-1 Antibody, Anti-HIV-2 Antibody, HIV-1 Group O (pGO9-CKS/XL-1), Antigen hiv-2 (PjC100), HIV-1 (pOM10/PV361) Antigen, HIV-1 (pTB319/XL-1) Antigen, HIV-2 (peptide) Antigen, HIV-1/2 Peptide- BSA - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.
5.3	Test phát hiện kháng thể virus HIV	<p>Phát hiện sự có mặt của các kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: $\geq 99.59\%$, Độ đặc hiệu: $\geq 99.87\%$ - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
		hợp. - Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mcab.
5.4	Test nhanh chẩn đoán giang mai	Phát hiện kháng thể kháng syphilis trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương của người. Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 100%.
5.5	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	<ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: $\geq 98\%$; Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$. - Xét nghiệm có thể phát hiện nồng độ ≤ 0.1 IU/ml. - Thời gian đọc kết quả: ≤ 15 phút, độ ổn định của kết quả xét nghiệm ≥ 30 phút. - Không cần sử dụng thêm dung dịch đệm cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. -Thành phần tại vạch test: Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HbsAg Biotinyl và các hạt màu đen được phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HBsAg.Hàm lượng : Anti-HBs antibody A1 (233ng/Test); Anti-HBs antibody B1 (17 ng/Test); Anti-HBs antibody B2 (6 ng/Test); Anti-HBs antibody B3 (6 ng/Test); Kháng thể trên thanh kiểm soát (17 ng/Test)
5.6	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. - Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 97.67% - Không bị ảnh hưởng bởi: máu toàn phần của phụ nữ mang thai - Nằm trong danh sách WHO PQ - Kit thử ổn định 13 tuần ở nhiệt độ $55\pm 1^{\circ}\text{C}$ - Thành phần chính: Vạch thử: Kháng thể đơn dòng kháng IgG; Đệm liên hợp: Kháng nguyên HCV

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
		NS3/NS4/NS5/lõi tái tổ hợp - keo vàng - Có thể phát hiện kháng thể kháng HCV genotype5 - Đạt ISO 13485 hoặc tương đương
5.7	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Định tính phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. - Độ nhạy tương quan: $\geq 99.05\%$; - Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99.46\%$; - Độ chính xác tương quan: $\geq 99.33\%$. - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: 100%
5.8	Test nhanh phát hiện kháng thể HIV	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành 3 vạch rõ ràng và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm - Độ nhạy 100%; Độ đặc hiệu $\geq 99.8\%$. Thành phần vạch chứng: Huyết thanh dê có kháng thể HIV ($0,75 \pm 0,15 \mu\text{g}$). - Thẻ tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: $\leq 10 \text{ uL}$; máu toàn phần: $\leq 20 \text{ uL}$
5.9	Test nhanh phát hiện ma túy 4 chân	Test nhanh xét nghiệm định tính, đồng thời 4 chất gây nghiện MOP/MDMA/MET/THC trong nước tiểu Nồng độ ngưỡng phát hiện MOP: khoảng 300 ng/mL; MDMA: khoảng 500 ng/mL; MET: khoảng 1000 ng/mL; THC: khoảng 50 ng/mL Độ chính xác tương đồng với kit thương mại khác $\geq 99.9\%$ hoặc tương đương; Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 và CE hoặc tương đương

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
5.10	Test nhanh phát hiện ma túy 5 chân	<p>Test nhanh xét nghiệm định tính, đồng thời 5 chất gây nghiện MOP/Codein/Heroin (6-MAM)/AMP/THC trong nước tiểu</p> <p>Nồng độ ngưỡng phát hiện MOP là 300 ng/mL; Codein là 300 ng/mL; Heroin (6-MAM) là 10 ng/mL; AMP là 1000ng/ml ; THC là 50 ng/ml</p> <p>-Độ lặp lại $\geq 75\%$ chính xác ở mức $\pm 25\%$ cut-off ;100% chính xác ở mức âm tính và $\pm 50\%$ cut-off</p> <p>Độ chính xác GC/MS: MOP $\geq 95\%$; AMP $\geq 98\%$; THC $\geq 98\%$; Heroin $\geq 98\%$; Codeine $\geq 95\%$</p> <p>-Tỷ trọng mẫu nước tiểu ở các mức nồng độ cao, thấp, bình thường (1.005-1.045) không có ảnh hưởng đến kết quả của test.</p> <p>- Độ pH của mẫu nước tiểu từ 5-9 không làm thay đổi kết quả của test.</p> <p>- Không phản ứng chéo với các cơ chất Acetylsalicylic acid; Tetracycline</p> <p>- Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 và CE hoặc tương đương</p>
5.11	Test thử nước tiểu 11 thông số	<p>Các thông số đo được: Glu (Glucose), Pro (Protein)m, pH, Bld (Blood – máu), Ket (Ketone), Nit (Nitrite), Bil (Bilirubin), Uro (Urobilinogen), SG (Specific Gravity), Leu(Leukocytes), AsA (Ascorbic Acid). Tương đương hoặc tốt hơn</p>
PP2600 026187	Thành phần 6: Vật tư y tế, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế	
6.1	Áo cột sống	<p>Làm từ vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. Có khóa Velcro và các nẹp hợp kim nhôm thiết kế định hình và phân bổ phù hợp theo tư thế điều trị</p>

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
6.2	Băng bột bó 10cm x 2,7m	Vỏ cuộn bột là giấy chống ẩm. Thời gian đông kết 2 - 4 phút. Không bị nứt gãy sau khi bó.
6.3	Băng bột bó 15cm x 2,7m	Vỏ cuộn bột là giấy chống ẩm. Thời gian đông kết 2 - 4 phút. Không bị nứt gãy sau khi bó.
6.4	Băng bột bó 7,5cm x 2,7m	Vỏ cuộn bột là giấy chống ẩm, lõi cuộn bột làm bằng que nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Thời gian đông kết 2 - 4 phút, bột đảm bảo độ trắng, độ mịn, độ cứng, không gây kích ứng. Không bị nứt gãy sau khi bó.
6.5	Băng cuộn 15cm x 5m	Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Tốc độ hút nước =< 5 giây.
6.6	Băng cuộn 5cm x 5m	Kích thước 5cm x 5m. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton. Không chứa chất gây dị ứng.
6.7	Băng dính y tế	Băng vải lụa đan dệt taffeta, màu trắng, số sợi 44x18/cm ² . Bờ răng cưa hai bên giúp xé dễ dàng. Keo Oxyd kẽm không dùng dung môi. Kích thước: 5cm x 5m.
6.8	Băng keo lụa 5cm x 5m	Vải lụa Taffeta trắng làm bằng sợi cellulose acetate. - Keo Zinc oxide và các thành phần: Zinc dibutyl dithiocarbamate, SIS copolymer, Lanolin stellux AIPF, Titanium dioxide, Styrenic Block Copolymers, dầu khoáng trắng. Độ nhớt 8.100-12.700 cP - Tiêu chuẩn CE - EU hoặc tương đương. - Kích thước 5cm x 5m.
6.9	Bơm cho ăn 50ml	- Xy lanh được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Dung tích: 50ml

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
		<ul style="list-style-type: none"> - Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn. - Bơm có có thiết kế lỗ vòng ngón tay ở cuối giúp cầm, kéo chắc chắn chống trượt. Thang chia thể tích được chia theo oz và cc. - Tiệt trùng - Đạt tiêu chuẩn FDA/CE, ISO 13485 hoặc tương đương
6.10	Bơm tiêm 50ml dùng cho máy bơm tiêm điện	<p>Xy lanh làm bằng nhựa nguyên sinh trong suốt, đốc xilanh có kết cấu đầu xoắn (Luer lock) để kết nối chắc chắn với dây nối bơm tiêm điện; Gioăng mềm dẻo, khí và dung dịch không lọt qua gioăng ở đầu bịt piston. Dễ dàng quan sát thể tích làm đầy. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng. Vạch chia liều lượng chính xác, rõ ràng. Bơm được sử dụng cho máy bơm tiêm điện. Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em</p>
6.11	Bơm tiêm insulin 1ml	<p>Bơm tiêm dung tích 1ml dùng để tiêm insulin, có nắp chụp bảo vệ đầu kim và nắp chụp pít tông để ngăn dị vật vào lòng bơm khi sử dụng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bơm tiêm có 2 loại phù hợp với 2 loại thuốc 40UI và 100UI. - Đầu kim có vát 3 cạnh giúp tiêm sắc nhọn, không có gờ. Thân kim làm bằng thép không gỉ - Kim được đúc liền với vỏ xylanh, không thể tháo rời - Kim tiêm bao gồm các cỡ: 30Gx6mm, 31Gx6mm, 32Gx6mm - Sản phẩm được tiệt trùng - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
6.12	Bơm tiêm nhựa 10ml	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Dung tích: 10ml - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất $\leq 0,2$ml - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". - Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 11135 hoặc tương đương
6.13	Bơm tiêm nhựa 1ml	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Dung tích: 1ml - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết $\leq 0,03$ml - Kim 26Gx1/2" - Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 11135 hoặc tương đương
6.14	Bơm tiêm nhựa 20ml	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện - Kim các cỡ 23Gx1" - Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 11135 hoặc tương đương
6.15	Bơm tiêm nhựa 50ml	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Dung tích: 50ml - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em - Đạt chuẩn ISO 11135, CE hoặc tương đương
6.16	Bơm tiêm nhựa 5ml	<ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Dung tích: 5ml

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
		<ul style="list-style-type: none"> - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml - Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". - Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 11135 hoặc tương đương
6.17	Bông gạc 6cm x 15cm vô trùng	<p>Gồm 3 lớp: 1 lớp bông ở giữa 2 lớp gạc không dệt hút nước. Đặc tính Bông hút nước:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khả năng giữ nước $\geq 20g$ nước/gam bông. - Tốc độ hút nước: thời gian chìm không quá 10 giây.
6.18	Bông thấm nước	Bông y tế thấm nước 100% bông xơ thiên nhiên. Tốc độ hút nước ≤ 5 giây.
6.19	Chỉ thép liền kim các số	Chỉ thép liền kim các số, chỉ dài 45cm, được làm từ thép không gỉ, chỉ không tiêu, vô trùng và dùng cho phẫu thuật
6.20	Chỉ tiêu liền kim số 2/0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tự tiêu tổng hợp đa sợi, số 2/0, bằng Polyglactin, dài ≥ 75cm, tiệt trùng. - 01 kim, thân kim tròn, đầu kim tròn, thuôn nhọn, bằng thép không gỉ, dài 26 mm, phủ silicon.
6.21	Chỉ tiêu liền kim số 3/0	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ tự tiêu tổng hợp đa sợi số 3/0, bằng polyglactin, dài ≥ 75cm, tiệt trùng. - 01 kim, thân kim tròn, đầu kim tròn, thuôn nhọn, bằng thép không gỉ, dài 22 mm, 1/2 C, phủ silicon.
6.22	Chỉ tiêu liền kim số 1/0	Chỉ tự tiêu tổng hợp đa sợi, số 1, bằng Polyglactin 910, dài 90cm, tiệt trùng, kim bằng thép không gỉ, dài 40 mm, 1/2 C, phủ silicon.
6.23	Cồn 70 độ	<p>Thành phần: Ethanol , nước, Hàm lượng Ethanol $\geq 70\%$ Hàm lượng Methanol ≤ 0.02 Màu trong không có vẩn đục Công dụng: sát khuẩn khử trùng dụng cụ, trang thiết bị</p>

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
		y tế, sát trùng ngoài da. Chai $\geq 500\text{ml}$.
6.24	Cồn 90 độ	- Dung dịch lỏng, không màu, $\geq 90\%$, chai $\geq 500\text{ml}$. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương
6.25	Đầu côn vàng	Đầu côn vàng dung tích 200 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase
6.26	Đầu côn xanh	Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase
6.27	Dây cáp điện tim	Cáp dùng cho máy điện tim 3 cần, 6 cần
6.28	Dây cho ăn các số	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh.
6.29	Dây hút nhót các số	Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP. Độ dài $\geq 500\text{mm}$. Khoá van chia nhiều màu để phân biệt giữa các số.
6.30	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện 140cm. Dây chất liệu PVC không Latex.
6.31	Dây thở oxy các cỡ	Chất liệu nhựa PVC y tế cao cấp, bao gồm dây dẫn và gọng mũi. - Không chứa chất DEHP, được tiệt trùng - Ống dây mềm, chống vặn xoắn. Bề mặt trơn nhẵn. - Các cỡ: trẻ sơ sinh, trẻ em và người lớn - Dây dẫn có chiều dài $\geq 2\text{ m}$, lòng ống có khóa chống gập.
6.32	Dây truyền dịch cho máy truyền dịch	Chiều dài dây $\geq 180\text{cm}$. Có chức năng đuổi khí tự động và khóa dịch tự động, Có bầu đếm giọt 2 ngăn cứng - mềm, Đầu khóa vặn xoắn Luer Lock, Cửa chích thuốc

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
		an toàn. - Có chứng nhận ISO 13485, EC hoặc tương đương
6.33	Dây truyền dịch kim cánh bướm	- Bộ dây truyền dịch kèm kim hai cánh bướm 22Gx3/4". - Dây PVC nguyên sinh, chiều dài dây $\geq 1,7\text{m}$. - Thiết kế bầu nhỏ giọt, thể tích bầu 14ml, có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$. - Có đầu nối Luer lock có cơ chế xoay giúp cho việc gắn kết với kim luôn chắc chắn và dễ thao tác khi sử dụng. Đạt tiêu chuẩn CE, ISO 11135 hoặc tương đương
6.34	Dây truyền dịch kim thường	Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền $\geq 1500\text{mm}$. Dây truyền dịch kèm kim thường. Đầu nối Luer lock. Có bầu cao su tiếp thuốc.
6.35	Dây truyền máu	Dây truyền được làm bằng nhựa dẻo, không độc. Có bầu nhỏ giọt trong suốt, kẹp dây, bộ lọc mắt lưới, vùng tiêm, đầu nối kiểu trượt. Loại 20 giọt/ml. Vô trùng
6.36	Điện cực dán cho máy điện tim dùng 1 lần	Hình dạng giống giọt nước, Kích thước 35 mm, tổng bề mặt sản phẩm 1017 mm ² , vùng chất gen 401 mm ² , vùng dán 616 mm ² , vùng phân tử nhậy 78,5 mm ² , độ dày sản phẩm 0,8 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO: 13485, FDA hoặc tương đương
6.37	Dung dịch đánh tan gỉ dụng cụ y tế	- Dung dịch đánh tan gỉ sắt, sử dụng trong bồn rửa hoặc máy rửa sóng siêu âm. - Thành phần: Chất hoạt động bề mặt không ion $\leq 5\%$, phosphates $\geq 30\%$

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
		<ul style="list-style-type: none"> - Độ nhớt: ≤ 50 Pas. - Chai ≥ 1 lít.
6.38	Dung dịch khử khuẩn	<p>Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, thành phần ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55%, Benzotriazole 0,01% và các thành phần khác, pH 7.2 - 7.8, can 3,78lit, có que thử</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, nấm, Trùng khuẩn lao (Mycobacterium bovis), theo các tiêu chuẩn: EN 13727, EN 13624, EN 14348, EN 14563, EN 14476. - Thời gian ngâm khử khuẩn 5 phút, tái sử dụng trong vòng 14 ngày. Thời gian bảo quản 75 ngày tính từ khi mở nắp. - Can ≤ 3.78 lít - Đạt các tiêu chuẩn: EC, ISO 13485, CFS hoặc tương đương.
6.39	Dung dịch ngâm tẩy rửa	<p>Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme, hiệu quả nhanh sau 1 phút ít bọt, pH trung tính: 7.8-8.8, không gây ăn mòn dụng cụ.</p> <ul style="list-style-type: none"> -Thành phần: protease subtilisin 0,5%, chất hoạt động bề mặt lưỡng tính an amphoteric surfactant, chất ổn định chống ăn mòn stabilizers và các thành phần khác. Chai ≥ 1000ml - Đạt các tiêu chuẩn : Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, EC, CFS hoặc tương đương
6.40	Dung dịch phun khử khuẩn bề	<p>Dung dịch phun sương khử khuẩn bề mặt trong y tế Hydro Peroxide 4% (w/w), Nano Silver 0.004% (w/w) và các chất phụ gia vừa đủ 100%.</p>

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
	mặt, không khí	
6.41	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	<ul style="list-style-type: none"> - Thành phần: Ethanol 80% (v/v); Isopropyl alcohol (Isopropanol) 7.2% (v/v) Chlorhexidine Digluconate 0,5% (v/v) và các chất phụ gia, chất dưỡng da (Glycerine, Alpha- Terpineol, Alpha-Bisabolol, Aloe Vera, Vitamin E...) vừa đủ 100%. - Được kiểm nghiệm khả năng tiêu diệt nhanh 6 chủng khuẩn tại viện sốt rét - ký sinh trùng - côn trùng trung ương: Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa, Shigella flexneri, Bacillus subtilis, Candida albicans, Mycobacter tuberculosis trong vòng 30 giây và 03 phút tiếp xúc. - Đạt tiêu chuẩn EN 1500; ISO 13485 - Chai \geq 1 lít.
6.42	Dung dịch sát khuẩn vết thương	-Thành phần: 10% povidone iodine. Chai \geq 500ml
6.43	Dung dịch vệ sinh tay sát khuẩn thường quy	Thành phần: Chlorhexidine Digluconate 1% (w/w) và các thành phần khác vừa đủ 100%.
6.44	Gạc cầu fi 30 x 1lóp vô trùng	Gạc hút nước 100% cotton. Đường kính 30mm x 1 lóp. Vô trùng
6.45	Gạc hút	Khô \geq 0,8m. Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao. Mật độ: 20x18 sợi/ inch. Trọng lượng 25-27 g/m ² . Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
		có tinh bột hoặc Dextri, Đạt ISO 13485 hoặc tương đương
6.46	Gạc Meche phẫu thuật đóng túi	Kích thước: 3,5cm x 75cm x 6 lớp, vô trùng. Gói 03 miếng
6.47	Gạc phẫu thuật 10 x 10cm x 12 lớp vô trùng	Gạc hút nước 100% cotton và có độ thấm hút rất cao. Đặc tính: - Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên; - Độ ẩm: <8%; - Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính; - Không có tinh bột hoặc Dextrin
6.48	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30 x 40cm x 6 lớp, cản quang vô trùng	Gạc hút 100% cotton, pH trung tính, không có tinh bột hoặc Dextrin, các chất tan trong nước: không quá 0,5%. Tốc độ hút nước không quá 10 giây. Kích thước miếng gạc: $\geq 30\text{cm} \times 40\text{cm} \times 6$ lớp.
6.49	Găng tay dài sản khoa	Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da. Được tiệt trùng, đóng gói mỗi túi/ đôi. Có cỡ 7.0-7.5. Chiều dài: 450, chiều rộng lòng bàn tay size 7: $89 \pm 5\text{mm}$, 7.5: $95 \pm 5\text{mm}$; cường lực khi đứt trước lão hoá min 12.5N, sau lão hoá min 9.5N. Độ giãn đứt trước lão hoá min 700%.
6.50	Găng tay kiểm tra các cỡ	Găng kiểm tra dùng trong y tế các cỡ S, M. - Sản xuất từ cao su thiên nhiên, có phủ bột chống dính, không gây kích ứng da. - Độ dày tối thiểu 1 lớp $\geq 0,08\text{mm}$; Chiều dài $\geq 240\text{mm}$.

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
6.51	Găng tay tiệt trùng các số	Bề dày: $\geq 0,18\text{mm}$, Chiều dài: $\geq 280\text{mm}$, các cỡ. Cường lực khi đứt: Trước khi lão hóa: $\geq 12,5\text{N}$, Sau lão hóa: $\geq 9,5\text{N}$. Độ giãn đứt: Trước lão hóa: $\geq 700\%$, Sau lão hóa: $\geq 550\%$. Lượng bột: $\geq 80\text{mg}/\text{đôi}$.
6.52	Gel siêu âm	Gel siêu âm, can ≥ 5 lít. Gel trong, tan hoàn toàn trong nước và dễ dàng rửa sạch bằng nước thường.
6.53	Giấy điện tim	Giấy 3 cần tương thích với máy MC6330/16R2
6.54	Giấy in nhiệt	Chiều rộng $\geq 5,5$ cm
6.55	Giấy siêu âm	Kích thước 11cm x 20m, dùng cho máy siêu âm Sony.
6.56	Hộp an toàn	Carton 2 mặt phủ màng PE Độ dày thành hộp: 1,3-1.4mm Khối lượng hộp rỗng: 300g
6.57	Javen 12%	Có màu hơi vàng, có mùi đặc trưng, nồng độ 10- 12%
6.58	Kẹp rốn	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP nguyên sinh, độ trơn láng cao.
6.59	Khẩu trang y tế	Khẩu trang y tế 3 lớp vô trùng. Sản phẩm chứa trong bao bì giấy tiệt trùng dùng trong y tế. Nẹp mũi bằng nhựa giữ cố định khẩu trang; đóng gói 1 cái/túi;
6.60	Khí oxy trong bình	Bình ≥ 40 lít.
6.61	Khí oxy trong bình	Bình ≥ 10 lít.
6.62	Khóa 3 chạc không dây nối	Làm bằng nhựa nguyên sinh, chống đứt gãy, đầu khóa chắc chắn không rò rỉ, van 1 chiều an toàn. Dây nối chất liệu PCV.

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
6.63	Kim cánh bướm các cỡ	Bộ kim cánh bướm, cỡ 23G, 25G. Dây dẫn bằng chất liệu nhựa nguyên sinh PVC, dài ≥ 30 cm, đường kính trong 1.5mm, đường kính ngoài 2.5mm, không DEHP. Kim bằng vật liệu thép không gỉ, đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh, không có gờ, có nắp chụp.
6.64	Kim châm cứu các số	Kim châm cứu vô trùng loại dùng 1 lần. Thân kim, đốc kim làm bằng thép y tế không gỉ, dẫn điện tốt.
6.65	Kim chọc dò tủy sống các cỡ	Đầu kim 3 mặt vát dài, sắc bén. Kim: Cỡ 25G, 27G. Chuôi kim trong suốt, có thiết kế lăng kính pha lê phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra.
6.66	Kim lấy thuốc các số	Kim các số, Vi đựng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim. Tiệt trùng
6.67	Kim luân tĩnh mạch an toàn các số	<p>Kim luân tĩnh mạch chất liệu FEP. Kim có cánh có cửa tiêm thuốc. Đầu bảo vệ an toàn chất liệu (PA,PC,PSF). Đầu bịt an toàn chứa 2 lưới uốn cong đối diện nhau, tự động bắt chéo che đầu nhọn kim sau khi rút kim. Có khả năng lưu kim được đến 96h. Tương thích với tiêm truyền áp lực cao tối đa lên đến 325psi. Được tiệt trùng bằng EO. Thân catheter không chứa kim loại, sử dụng được trong phòng MRI. Có tấm lọc xốp ở chuôi kim.</p> <p>Các cỡ:</p> <ul style="list-style-type: none"> 14G x 1-$\frac{3}{4}$" (O.D: 2.0 x 45 mm, 290ml/min) 16G x 1-$\frac{3}{4}$" (O.D: 1.75 x 45 mm, 225ml/min) 18G x 1-$\frac{3}{4}$" (O.D: 1,3 x 45 mm, 96ml/min) 20G x 1-$\frac{1}{4}$" (O.D: 1,0 x 32 mm, 59ml/min) 22G x 1" (O.D: 0.9 x 25 mm, 42ml/min) 24G x $\frac{3}{4}$" (O.D: 0.74 x 19 mm, 29ml/min)

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
		<p>Ưu tiên Sản phẩm từ các quốc gia thuộc nhóm G7 khi đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật và chất lượng tương đương.</p> <p>Đạt tiêu chuẩn ISO 013485, EU hoặc tương đương</p>
6.68	Kim luôn tĩnh mạch không cánh, không cửa dạng bút các số	<ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu Catheter ETFE, có chứa chất cản quang, được tiệt trùng bằng công nghệ chùm điện tử (EB). - Các cỡ 20G x2", 22G x 1", 24G x3/4". - Tốc độ dòng chảy đối với các kích cỡ: cỡ 20G ≤ 55ml/phút; cỡ 22G ≤ 35ml/phút; cỡ 24G ≤ 15ml/phút. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương
6.69	Kim nha khoa	Cỡ kim: 27G- Chiều dài kim: 21mm, kim chịu bền tốt, chỉ số vát cạnh hữu dụng. Tiệt trùng. Vật liệu: Kim: Inox, Đốc kim: PP
6.70	Lam kính	Lam kính 25,4 x 76,2mm, độ dày: 1,0 – 1,2mm, Một mặt được mài mờ .
6.71	Lưỡi dao phẫu thuật tiệt trùng	Dao sắc. Chất liệu Thép không gỉ, tiệt trùng, các số
6.72	Mask oxy người lớn có dây và kẹp mũi	<p>Mặt nạ thở oxy có túi bao gồm: Dây dẫn, mặt nạ, dây chun, thanh nhôm...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mặt nạ và dây dẫn được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh. Dây dẫn có chiều dài ≥ 2000mm. Tiệt trùng
6.73	Nẹp các loại	<p>Nẹp dày 1.5mm; rộng 10.0mm; khoảng cách lỗ 12.0mm. Có 9 cỡ từ 4-> 12 lỗ; tương ứng với chiều dài từ 54->150mm</p> <ul style="list-style-type: none"> - chất liệu thép không gỉ. - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương;

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
6.74	Nẹp cổ cứng H1, H2	Có khóa Velcro, thiết kế gồm 2 mảnh riêng biệt. Hỗ trợ sơ cứu chấn thương đốt sống cổ,
6.75	Nẹp mắt xích	Nẹp dày 2.2mm; rộng 10mm; khoảng cách lỗ nẹp 10.5mm - Có 9 cỡ từ 4 đến 12 lỗ; dài từ 48-144mm - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương;
6.76	Nhiệt kế đo thân nhiệt người	Được làm từ thủy tinh trong suốt, bên trong có vạch chia độ và dải thủy ngân. Nhiệt độ đo được tối đa 35-42°C
6.77	Ống chống đông EDTA	Được làm bằng nhựa y tế PP mới 100%,Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông EDTA K2 dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 13x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút.
6.78	Ống chống đông Heparin	Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%. Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút.
6.79	Ống hút dịch phẫu thuật	Chất liệu nhựa PVC. Đường kính ngoài ống: 7.7/9.9/10.5 mm. Đường kính trong ống: 5/6.3/7.7 mm. Chiều dài ống $\geq 2m$, có hai đầu nổi giúp kết nối chặt chẽ vào thiết bị.
6.80	Ống hút thai các số	Chất liệu nhựa y tế. Các cỡ 5,6,7, vô khuẩn. Sử dụng 1 lần.

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
6.81	Ống mở khí quản các cỡ	Ống mở khí quản có bóng vật liệu PVC, có đường cản quang rõ ràng giúp xác định vị trí chèn. Các số
6.82	Ống nghiệm thủy tinh	Chất liệu thủy tinh, kích thước 1 x 7cm.
6.83	Ống nghiệm thủy tinh	Thủy tinh trong suốt, kích thước 1,5 x 18cm.
6.84	Ống nhựa parafin tiệt trùng	Dầu Parafin vô khuẩn. Thể tích ≥ 10 ml.
6.85	Ống nội khí quản có cốp các số	Ống đặt nội khí quản có bóng, làm bằng chất liệu nhựa PVC, Bóng thể tích lớn áp lực thấp an toàn khi lưu lâu. Độ cong tương thích sinh học, có đường cản quang đậm dọc ống. Các số.
6.86	Phim XQ 25x30cm	Phim khô laser cỡ 25x30 cm tương thích máy in phim khô laser Fujifilm, sử dụng công nghệ Eco Dry, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nhạy sáng, lớp phim, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa 3.3.
6.87	Sonde dẫn lưu màng phổi	Sonde dẫn lưu màng phổi chất liệu Silicone có các lỗ thoát dịch chống tắc nghẽn, áp lực -120 ± 5 mmHg, dài 500mm. Các cỡ từ 9Fr, 12Fr, 15Fr, 16Fr, 18Fr, 20Fr, 21Fr, 22Fr, 24Fr, 27Fr, 28Fr, 30Fr, 32Fr, 33Fr, 34Fr, 36Fr, 40Fr
6.88	Sonde dẫn lưu ổ bụng các số	Dây trơn, mềm dẻo và trong suốt.

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
6.89	Sonde Foley 2 nhánh các số	Sonde Foley 2 nhánh các số . Sản xuất từ cao su thiên nhiên, không chứa DEHP. Vô trùng.
6.90	Sonde hậu môn	Ống thông hậu môn các số 22,24,26,28. Dây dài 400mm làm từ nhựa PVC.
6.91	Sonde Nelaton các số	Ống dài ≥ 40 cm, bằng cao su. Đầu hở với 2 lỗ bên giúp dẫn lưu tối đa.
6.92	Tấm trải nilon vô trùng 1m x 1,3m	Được làm nguyên liệu màng nylon PEHD kích thước ≥ 100 cm x 130cm.
6.93	Tay dao điện	Đầu 3 giác nối với dây dài 3m. Tay dao cấu tạo như cây viết với một đầu để lắp đầu dao mổ, trên thân tay dao có hai nút bấm tương ứng với hai chế độ cắt (CUT) và cầm máu đơn cực (COAG)
6.94	Than hoạt	Bột than hoạt tính. Túi ≥ 1 kg
6.95	Túi máu đơn	Túi máu đơn dung tích lưu trữ ≥ 250 ml. Kim lấy máu cỡ 16G, Đóng gói 2 lớp gồm có túi nhôm bao ngoài; 3-5 túi/túi nhôm; túi máu chưa sử dụng có thể lưu trữ đến 15 ngày sau khi bóc túi nhôm. Chiều dài dây lấy máu 950mm, có 13 mã số. Ống dây có đường kính ngoài 4.5 mm, đường kính trong 3.0 mm Túi chứa 35 ml dung dịch chống đông CPDA-1.
6.96	Túi nước tiểu	Sản xuất từ nhựa y tế PVC, không độc hại. Kích cỡ 2000ml, độ dày 1.2mm, phân vạch rõ ràng. Có vạch

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
		dung tích mỗi 100ml. Đảm bảo kín không rò rỉ. Có bảng chia vạch nghiêng cho phép theo dõi lượng nước tiểu cực ít (25ml) trong những trường hợp bệnh nhân thiếu niệu. Van xả thoát đáy chữ T, chống trào ngược, ống đầu vào 90cm. Có quai treo bằng nhựa PVC. Thân túi có bảng ghi thông tin cơ bản về bệnh nhân: Họ tên, số giường, số phòng. Sản phẩm được tiệt trùng Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn FDA/CE, tiêu chuẩn tiệt trùng ISO 11135
6.97	Viên khử khuẩn	Viên sủi khử khuẩn, thành phần 2,5g Troclosense Sodium - Dạng viên sủi tan nhanh trong nước, dùng khử khuẩn bề mặt, đồ vải, diệt vi khuẩn gram âm & gram dương Hoạt động hiệu quả kể cả khi có sự hiện diện chất hữu cơ, PH: 5.0 - 6.5 - 1 viên nặng 5g có thành phần: hoạt chất Troclosense Sodium 50% tương đương 2.5g/viên, Apidic acid 1,2g/viên tương đương 24%. trọng lượng 1 viên, Hộp 100 viên. - Đạt các tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương
6.98	Vít cứng	đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.9mm; bước ren 1.25.mm, mũ tô vít 2.5mm; - có 26 cỡ dài từ 10->60mm; - Chất liệu thép không gỉ. Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương;
6.99	Vít cứng	đường kính ren 4.5mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũ tô vít 3.5mm - Có 26 cỡ; chiều dài tăng 2mm từ 14mm đến 60mm; tăng 5mm từ 60mm đến 70mm; - Chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương;

STT theo phần	Tên hàng hóa	Yêu cầu đặc tính thông số kỹ thuật của hàng hóa (Hoặc tương đương, hoặc tốt hơn)
6.100	Vít xóp	đường kính ren 4.5mm; ren ngắn, đường kính mũ vít 8mm; - chiều dài từ 25-70mm; mỗi cỡ tăng 5mm - chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương.
6.101	Vít xóp	đường kính ren 4.0mm; ren ngắn 1/3, đường kính mũ vít 5.9mm - chiều dài mỗi cỡ tăng 2mm từ 20mm đến 30mm; tăng 5mm từ 30mm đến 60mm; - Tương thích trợ cụ đồng bộ bắt vít - chất liệu thép không gỉ - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương ;
6.102	Vòng đeo tay mẹ và bé	Vòng đeo tay bệnh nhân. Chất liệu PVC, các cỡ người lớn, trẻ em.

1.3. Các yêu cầu khác

** Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:*

Đối với toàn bộ hàng hóa:

- Có Catalog hoặc tài liệu kỹ thuật khác của Nhà sản xuất có đầy đủ nội dung chứng minh các đặc tính, thông số kỹ thuật đối với các hàng hóa chào thầu (Nếu là ngôn ngữ nước ngoài phải có bản dịch sang tiếng Việt) có đầy đủ nội dung chứng minh thông số kỹ thuật đối với các hàng hóa tham dự thầu theo yêu cầu của E-HSMT và chịu trách nhiệm về nội dung và tính chính xác giữa bản gốc và bản dịch). Đồng thời, nhà thầu **cần đánh dấu (Highlight) thông số cụ thể của hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tại E-HSMT trên cả tài liệu Tiếng Anh và Tiếng Việt.**

- Có file word đính kèm đường link tra cứu tài liệu kỹ thuật của hàng hóa được công bố trên Website chính thức của Hãng sản xuất/ Hãng chủ sở hữu.

Đối với hàng hóa là Thiết bị y tế: Nộp thêm các tài liệu sau.

- Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 hoặc CE hoặc FDA hoặc tương đương của nhà sản xuất còn hiệu lực với các mặt hàng tham dự.

- Số lưu hành còn hiệu lực bao gồm Số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với thiết bị y tế thuộc loại A, B do Sở Y tế cấp hoặc Số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với thiết bị y tế thuộc loại C, D do Bộ Y tế cấp và Kết quả phân loại thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/03/2023 và Nghị định 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ.

Lưu ý:

- Trong trường hợp Nhà thầu chứng minh hàng hóa chào thầu không phải là Thiết bị y tế (*Thiết bị phòng thí nghiệm hoặc thiết bị thí nghiệm dùng trong y tế hoặc thiết bị phụ trợ dùng cho y tế*) thì Nhà thầu không cần nộp Số lưu hành và Kết quả phân loại Thiết bị y tế cho hàng hóa đó.

- Nhà thầu phải cam kết hàng hóa chào thầu đã được kê khai giá (Đối với hàng hóa bắt buộc kê khai giá theo quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BYT ngày 03/11/2024 của Bộ Y tế) hoặc niêm yết giá Thiết bị y tế theo Khoản 9 & 10, Điều 1, Nghị định 07/2023/NĐ-CP ngày 03/03/2023.

- Nhà thầu có cam kết tại thời điểm đối chiếu tài liệu hoặc hoàn thiện hợp đồng: Nhà thầu phải nộp các tài liệu chứng minh **khả năng cung ứng hàng hóa có nguồn gốc rõ ràng và hợp lệ**, nhằm đảm bảo đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật theo quy định về “Điều kiện ký kết hợp đồng” tại Khoản 2 Điều 66 Luật đấu thầu số 22/2023/QH15. Trường hợp Nhà thầu không thể cung cấp tài liệu chứng minh, Nhà thầu sẽ không đủ điều kiện xét trúng thầu theo hướng dẫn tại Khoản 19 Điều 140 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Đối với yêu cầu lắp đặt, giao hàng, tuổi thọ của hàng hóa:

1. Cam kết tất cả hàng hóa cung cấp mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở đi chưa qua sử dụng, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, còn nguyên đai, nguyên kiện theo quy cách đóng gói của nhà sản xuất.

2. Tại bước đối chiếu tài liệu, nhà thầu cung cấp hàng hóa để Bên mua tiến hành Xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp trong Quản lý chất lượng xét nghiệm theo Quyết định số 2429/QĐ-BYT ngày 12/06/2017 của Bộ Y tế; trong trường hợp thử nghiệm hàng hóa thực tế không đáp ứng đúng tính năng kỹ thuật đã chào tại E-

HSDT và yêu cầu kỹ thuật của E-HSMT thì được hiểu nhà thầu không đáp ứng đánh giá về kỹ thuật. Trong trường hợp nhà thầu không đồng ý cung cấp hàng hoá thử nghiệm tại bước đối chiếu tài liệu, hàng hoá cung cấp theo Hợp đồng sau khi Bên mua thử nghiệm không đáp ứng được Quyết định số 2429/QĐ-BYT ngày 12/06/2017 của Bộ Y tế, nhà thầu sẽ bị chấm dứt hợp đồng và Bên mua sẽ ra Quyết định xử lý vi phạm và đăng tải lên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia.

3. Cam kết cung cấp hàng hóa trong thời gian 3 ngày làm việc kể từ lúc nhận được đơn hàng của Đơn vị, đối với trường hợp giao hàng gấp, đột xuất: trong vòng 48 giờ.

Mục 2. Bản vẽ: Không có

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm: Việc kiểm tra, thử nghiệm các hàng hóa được yêu cầu sẽ được tổ chức tại Trung tâm Y tế Tủa Chùa; Địa chỉ: TDP Tân Phong, xã Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên. Hàng hóa nhà thầu cung cấp trước khi được nghiệm thu sẽ được bên mời thầu kiểm. Bất cứ hàng hóa nào không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của E-HSMT và E-HSDT sẽ không được nghiệm thu.

